

CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP THEO CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

INTERNATIONAL FINANCIAL REPORTING STANDARDS ON FINANCIAL ASSETS AND ACCOUNTING METHODS
FOR INVESTMENT IN CORPORATE BONDS UNDER VIETNAM'S ACCOUNTING REGIME

Nguyễn Thị Xuân Hồng^{1*}

DOI: <https://doi.org/10.57001/huih5804.53>

TÓM TẮT

Nghiên cứu này trình bày những quy định của Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) về đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố thông tin tài sản tài chính. Đồng thời vận dụng những quy định này vào việc đo lường, ghi nhận, trình bày và thuyết minh khoản đầu tư vào trái phiếu trong doanh nghiệp. Qua đó, nhận diện những điểm tương đồng và chưa tương đồng trong những quy định của Việt Nam về việc nắm giữ các công cụ tài chính là trái phiếu với những nội dung trong IFRS về công cụ tài chính, cụ thể là tài sản tài chính trong doanh nghiệp.

Từ khóa: Đầu tư trái phiếu, tài sản tài chính.

ABSTRACT

This study presents the provisions of International Financial Reporting Standards (IFRS) on measuring, recording, presenting and disclosing financial asset information. At the same time, these provisions are applied in measuring, recording, presenting and disclosing investments in bonds in the firms. Thereby, identifying similarities and inconsistencies in Vietnam's regulations on holding financial instruments as bonds with the contents of IFRS on financial instruments, particularly financial assets.

Keywords: Invest in bond, financial assets.

¹Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

*Email: nguyenthixuanhong@hau.edu.vn

Ngày nhận bài: 26/7/2022

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 12/9/2022

Ngày chấp nhận đăng: 27/10/2022

1. GIỚI THIỆU

Theo O'Sullivan và cộng sự [6], trái phiếu là một sự chứng nhận nghĩa vụ nợ của người phát hành phải trả cho người sở hữu trái phiếu đối với một khoản tiền cụ thể (mệnh giá của trái phiếu), trong một thời gian xác định và với một lợi tức quy định. Người phát hành có thể là doanh nghiệp (trái phiếu trong trường hợp này được gọi là trái phiếu doanh nghiệp) hoặc chính phủ (trái phiếu trong trường hợp này gọi là trái phiếu Chính phủ) hoặc một số tổ

chức khác cần huy động vốn. Đối với doanh nghiệp, có thể phát hành hai loại trái phiếu là trái phiếu thường và trái phiếu chuyển đổi.

Theo định nghĩa về công cụ tài chính của IFRS thì trái phiếu thường của doanh nghiệp (sau đây gọi tắt là trái phiếu) được coi như một công cụ tài chính và được ghi nhận là một khoản tài sản tài chính đối với bên nắm giữ công cụ tài chính này. Như vậy, việc ghi nhận, trình bày và thuyết minh việc phát hành trái phiếu cũng cần tuân thủ những quy định trong chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) về công cụ tài chính.

Các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế đã được ban hành về công cụ tài chính gồm các chuẩn mực IAS 39 - Công cụ tài chính: Ghi nhận và xác định giá trị; IAS 32 - Công cụ tài chính: Chuẩn mực quốc tế về lập và trình bày báo cáo tài chính (BCTC); IFRS 7 - Công cụ tài chính: Thuyết minh thông tin và IFRS 9 - Công cụ tài chính. Từ khi được ban hành cho đến nay, các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về công cụ tài chính thường xuyên được bổ sung, sửa đổi trong các năm qua.

Hiện nay, Việt Nam chưa ban hành chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính. Tuy nhiên, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC về việc "Hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính" [3]. Việc đo lường và ghi nhận việc đầu tư công cụ tài chính là khoản đầu tư tài chính được quy định cụ thể trong Thông tư số 200/2014/TT-BTC [4]. Tuy nhiên, so với những quy định trong IFRS về công cụ tài chính thì việc đo lường, ghi nhận, trình bày và công bố công cụ tài chính là trái phiếu ở Việt Nam liệu có thực sự đồng nhất hoàn toàn? Bằng phương pháp nghiên cứu tài liệu và so sánh, bài báo này hướng đến phân tích những điểm tương đồng và chưa tương đồng trong những quy định của IFRS về công cụ tài chính đối với việc hạch toán đầu tư trái phiếu trong các doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp chứng khoán ở Việt Nam.

2. CHUẨN MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Theo IFRS 9, công cụ tài chính là bất cứ hợp đồng nào làm phát sinh tài sản tài chính đối với đơn vị này, đồng thời phát sinh nợ phải trả tài chính hay công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác. IFRS phân loại công cụ tài chính bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Trong đó, Tài sản tài chính là những tài sản có giá trị không dựa vào nội dung vật chất của nó (giống như bất động sản gồm nhà cửa, đất đai) mà dựa vào các quan hệ trên thị trường. Nó bao gồm các công cụ tài chính như cổ phiếu, trái phiếu, tiền gửi ngân hàng, tiền tệ và các giấy tờ có giá khác.

Như vậy khi doanh nghiệp đầu tư vào trái phiếu chính là đầu tư vào công cụ tài chính của doanh nghiệp. Theo đó, khi hạch toán, kế toán cần tuân thủ những chuẩn mực về đo lường, ghi nhận, trình bày tài sản tài chính trong doanh nghiệp.

2.1. Đo lường và ghi nhận tài sản tài chính

2.1.1. Đo lường và ghi nhận tài sản tài chính tại thời điểm ban đầu

Theo IAS 39 và IFRS 9, doanh nghiệp ghi nhận tài sản tài chính chỉ khi doanh nghiệp trở thành một bên đối tác của hợp đồng như các khoản phải thu vô điều kiện được doanh nghiệp ghi nhận là tài sản tài chính, vì vậy doanh nghiệp có quyền hợp pháp nhận được tiền từ người phải trả.

IFRS 9 quy định khi ghi nhận ban đầu, doanh nghiệp đo lường tài sản tài chính theo giá trị hợp lý và cộng thêm chi phí giao dịch nếu tài sản tài chính không phải nhóm ghi theo giá trị hợp lý với chênh lệch ghi nhận vào kết quả kinh doanh (FVTPL). Chi phí giao dịch là chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua tài sản tài chính. Giá trị hợp lý tốt nhất của tài sản tài chính là giá của tài sản đang được niêm yết trên thị trường hoạt động. Khi không có thị trường hoạt động của tài sản tài chính, doanh nghiệp xác định giá trị hợp lý của tài sản bằng việc sử dụng kỹ thuật đánh giá. Mục đích của việc sử dụng kỹ thuật đánh giá là thiết lập giá giao dịch có thể thực hiện trao đổi ngang giá giữa các bên vào ngày đo lường trong điều kiện kinh doanh bình thường. Các kỹ thuật định giá bao gồm sử dụng các giao dịch trên thị trường hiện tại giữa các bên tham gia có thiện chí, hiểu biết đầy đủ về thị trường, tham chiếu giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác tương tự (nếu có), hay chiết khấu luồng tiền được phân tích.

Như vậy, giá trị hợp lý của tài sản tài chính khi ghi nhận ban đầu thông thường là giá trị giao dịch. Tuy nhiên, nếu trường hợp giá giao dịch không phải là giá trị hợp lý, doanh nghiệp cần sử dụng kỹ thuật đánh giá để xác định giá trị hợp lý.

2.1.2. Đo lường và ghi nhận tài sản tài chính sau thời điểm ban đầu và xử lý chênh lệch

Sau ghi nhận ban đầu, doanh nghiệp sẽ đo lường tài sản tài chính (ngoại trừ tài sản tài chính thuộc quan hệ phòng ngừa rủi ro) theo:

(a) Giá gốc phân bổ.

(b) Giá trị hợp lý với chênh lệch ghi nhận vào báo cáo toàn diện khác (FVOCI).

(c) Giá trị hợp lý với chênh lệch ghi nhận vào kết quả kinh doanh (FVTPL).

• Tài sản tài chính đo lường theo giá gốc phân bổ

Đối với tài sản tài chính được sắp xếp vào nhóm đo lường sau ghi nhận ban đầu theo nguyên giá gốc phân bổ, khi lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp sử dụng phương pháp lãi suất thực xác định thu nhập lãi của các tài sản này để ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Một tài sản tài chính sẽ được đo lường theo nguyên giá gốc phân bổ nếu thỏa mãn cả hai điều kiện:

(a) Doanh nghiệp nắm giữ tài sản tài chính theo mô hình kinh doanh với mục đích thu về các luồng tiền theo hợp đồng.

(b) Tiền gốc và lãi của tài sản tài chính được thanh toán vào ngày đã xác định và lãi tính trên tiền gốc chưa thanh toán.

Ví dụ 1: Công ty ABC đầu tư một trái phiếu có thời hạn 5 năm, mệnh giá 10.000.000đ và lãi suất cố định là 7,5%/năm, được trả vào cuối mỗi năm. Công ty ABC mua trái phiếu này với giá 9.052.300đ, lãi suất thực của trái phiếu (Lãi suất thị trường) là 10%. Giá gốc phân bổ của trái phiếu và thu nhập lãi từ trái phiếu tính theo phương pháp lãi suất thực được tính như sau:

Bảng 1. Xác định nguyên giá gốc phân bổ khoản đầu tư trái phiếu

Đơn vị tính: đồng				
Năm	Số dư đầu năm	Thu nhập lãi	Dòng tiền lãi nhận được	Số dư cuối năm
(1)	(2)	(3)=(2)*10%	(4)=10.000.000*7,5%	(5)=(2)+(3)-(4)
1	9.052.300	905.230	750.000	9.207.530
2	9.207.530	920.753	750.000	9.378.283
3	9.378.283	937.828	750.000	9.566.111
4	9.566.111	956.611	750.000	9.772.722
5	9.772.722	977.272	750.000	10.000.000

Khi mua trái phiếu, Công ty ABC ghi nhận theo đúng giá giao dịch trái phiếu (giá trị hợp lý của trái phiếu) là 9.025.300 đồng.

Năm thứ nhất, Công ty ABC tính thu nhập lãi của trái phiếu theo lãi suất thực tế và ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh là 905.230 đồng, chênh lệch giữa tiền lãi theo lãi suất danh nghĩa 750.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất thực là 155.230 đồng được phân bổ vào giá trị trái phiếu và nguyên giá phân bổ của trái phiếu trình bày trên bảng Cân đối kế toán cuối năm thứ 1 là 9.207.530 đồng. Tương tự như vậy ở các năm thứ hai, ba và tư. Năm thứ 5, công ty ABC ghi nhận thu nhập lãi là 977.272 đồng và khoản phân bổ vào giá trị trái phiếu là 227.272 đồng, sau đó ghi giảm giá trị tài sản trên sổ sách là 10.000.000đ đồng khi nhận lại 10.000.000 đồng mệnh giá trái phiếu.

• Tài sản tài chính đo lường theo giá trị hợp lý

(1) Các tài sản tài chính được phân loại vào nhóm đo lường theo giá trị hợp lý khi ghi nhận ban đầu sẽ được trình

bày theo giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Theo IFRS 9, tài sản tài chính nếu không được đo lường theo nguyên giá phân bổ thì được xếp vào nhóm đo lường theo giá trị hợp lý. Nói cách khác, đây là các tài sản tài chính mà các luồng tiền gốc và lãi không được tách riêng, đồng thời doanh nghiệp không có ý định nắm giữ tài sản để thu được các luồng tiền theo hợp đồng. Chênh lệch giá trị hợp lý của các tài sản này xử lý như sau:

(i) Ghi nhận vào lãi hay lỗ trên Báo cáo kết quả kinh doanh nếu tài sản tài chính được đo lường giá trị hợp lý với chênh lệch ghi nhận vào kết quả kinh doanh (FVTPL).

(ii) Ghi nhận vào Thu nhập toàn diện khác trên Bảng cân đối kế toán nếu tài sản tài chính đo lường theo giá trị hợp lý với chênh lệch ghi nhận vào báo cáo toàn diện khác (FVOCI).

- Theo yêu cầu phân loại tài sản tài chính của IFRS 9, cách phân loại này áp dụng cho các công cụ vốn chủ sở hữu và công cụ nợ đơn giản và phải được chỉ định khi ghi nhận ban đầu không phải đầu tư với mục đích kinh doanh và cũng không được doanh nghiệp lựa chọn ghi nhận theo FVTPL. Chênh lệch giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ mà vào thu nhập tổng hợp khác trên Bảng cân đối kế toán. IFRS 9 yêu cầu doanh nghiệp phân loại khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu ngay từ khi ghi nhận ban đầu vào nhóm tài sản chính đo lường theo FVOCI nếu khoản đầu tư này không được nắm giữ với mục đích kinh doanh.

Theo IFRS 9, khi mô hình kinh doanh tài sản tài chính của doanh nghiệp thay đổi, tài sản tài chính được tái phân loại vào ngày đầu tiên của kỳ tiếp theo khi chuyển từ tài sản tài chính đo lường theo giá trị hợp lý sang đo lường theo nguyên giá phân bổ, và ngược lại. Với các tài sản tài chính chuyển từ nhóm đo lường theo nguyên giá phân bổ sang nhóm đo lường theo giá trị hợp lý, chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản vào ngày tái phân loại và giá trị ghi sổ kế toán được ghi nhận vào kết quả kinh doanh. Ngược lại, các tài sản tài chính được chuyển từ nhóm đo lường theo giá trị hợp lý sang nhóm đo lường theo nguyên giá phân bổ thì giá trị hợp lý vào ngày tái phân loại tài sản tài chính là giá trị ghi sổ mới.

2.1.3. Dừng ghi nhận tài sản tài chính

Theo IFRS 9, doanh nghiệp sẽ dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi:

(a) Các quyền theo hợp đồng đối với các luồng tiền từ tài sản tài chính hết hiệu lực; hoặc

(b) Doanh nghiệp chuyển giao tất cả rủi ro và lợi ích của quyền sở hữu tài sản tài chính cho bên thứ ba.

Tài sản tài chính được doanh nghiệp chuyển nhượng khi và chỉ khi thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Chuyển nhượng có quyền thu các luồng tiền của tài sản tài chính; hoặc

- Giữ lại quyền thu các luồng tiền của tài sản tài chính nhưng có trách nhiệm hoàn trả số tiền này cho một hay nhiều người thụ hưởng.

2.2. Trình bày tài sản tài chính

Khi đầu tư một công cụ tài chính doanh nghiệp cần phân loại công cụ này hay các bộ phận cấu thành công cụ tài chính ngay khi ban đầu ghi nhận thành tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hay công cụ vốn chủ sở hữu phù hợp với các thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa công cụ tài chính. Đối với chi phí tiền lãi, lợi tức, lãi và lỗ liên quan đến công cụ tài chính thì theo IAS 32, yêu cầu ghi nhận vào chi phí hay thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh các khoản lãi hay lỗ của các công cụ tài chính.

Tuy nhiên, theo IAS 32, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính sẽ được bù trừ cho nhau và chỉ trình bày giá trị chênh lệch thuần trên bảng đối kế toán khi và chỉ khi: (i) doanh nghiệp có quyền hợp pháp bù trừ các giá trị này cho nhau và (ii) doanh nghiệp có ý định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc sử dụng tài sản tài chính và thanh toán nợ phải trả tài chính trong cùng một thời điểm.

Theo đó, khoản đầu tư vào trái phiếu thường của doanh nghiệp sẽ được ghi nhận ban đầu là Tài sản tài chính. Khoản lãi lỗ từ việc đầu tư trái phiếu này được trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh.

2.3. Công bố tài sản tài chính

Về phân loại tài sản tài chính

Theo IFRS 7, giá trị ghi sổ của mỗi loại tài sản tài chính cần được công bố trên Bảng cân đối kế toán hay Thuyết minh báo cáo tài chính, bao gồm:

- Tài sản tài chính đo lường theo FVTPL. Trong đó cần được trình bày riêng biệt: (i) tài sản tài chính được doanh nghiệp chỉ định đo lường theo FVTPL ngay từ khi nhận ban đầu, và (ii) tài sản tài chính buộc phải đo lường theo giá trị hợp lý phù hợp với yêu cầu của IFRS 9;

- Tài sản tài chính đo lường theo nguyên giá gốc phân bổ;

- Tài sản tài chính đo lường theo FVOCI.

Về tái phân loại

Theo IFRS 7, khi tái phân loại tài sản tài chính từ đo lường theo giá trị hợp lý sang đo lường theo nguyên giá phân bổ, hoặc ngược lại, doanh nghiệp cần công bố giá trị tái phân loại và lý do. Ngoài ra, doanh nghiệp còn phải công bố ngày tái phân loại, giải thích chi tiết sự thay đổi mô hình kinh doanh (IFRS 7). Với các tài sản tài chính sau khi tái phân loại được đo lường theo nguyên giá phân bổ, IFRS 7, yêu cầu công bố lãi suất thực được xác định vào ngày tái phân loại.

Về thu nhập tiền lãi, chi phí tiền lãi, lãi và lỗ.

Theo IFRS 7, doanh nghiệp cần phải công bố các khoản mục thu nhập lãi, chi phí lãi, lãi lỗ liên quan đến công cụ tài chính như sau:

(1) Công bố lãi thuần hay lỗ thuần của:

- Tài sản tài chính được đo lường theo FVTPL, chi tiết theo tài sản tài chính được doanh nghiệp chỉ định đo lường theo FVTPL và tài sản tài chính phải đo lường theo giá trị hợp lý theo yêu cầu của IFRS 9;

- Tài sản tài chính đo lường theo giá gốc phân bổ;
- Tài sản tài chính đo lường theo FVOCI.

(2) Tổng thu nhập lãi và chi phí lãi (được tính theo lãi suất thực) của tài sản tài chính đo lường theo giá gốc phân bổ.

(3) Thu nhập hay chi phí phát sinh từ tài sản tài chính đo lường theo giá gốc phân bổ nhưng không được đưa vào để tính lãi suất thực;

(4) Thu nhập tiền lãi của tài sản tài chính bị tổn thất chưa ghi nhận; và

(5) Giá trị tổn thất đối với tài sản tài chính được đánh giá tổn thất.

3. KẾ TOÁN TÀI SẢN TÀI CHÍNH DƯỚI HÌNH THỨC TRÁI PHIẾU TRONG CÁC DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM

Một công cụ tài chính phổ biến được ghi nhận là tài sản tài chính phổ biến trong các doanh nghiệp là đầu tư trái phiếu. Việc đo lường, ghi nhận, trình bày và thuyết minh khoản đầu tư này được cụ thể hóa ở Thông tư số 210/2009/TT-BTC [3] và Thông tư số 200/2014/TT-BTC [4] của Bộ Tài chính.

3.1. Đo lường và ghi nhận đầu tư trái phiếu

3.1.1. Đo lường và ghi nhận tại thời điểm ban đầu

Theo [4], tại thời điểm đầu tư trái phiếu kế toán sẽ căn cứ vào mục đích khi đầu tư để phân loại khoản đầu tư này là:

- (i) Đầu tư chứng khoán kinh doanh nếu doanh nghiệp đầu tư và nắm giữ để bán kiếm lời nhờ sự chênh lệch về giá;
- (ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu doanh nghiệp có khả năng và có ý định nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Cho dù được ghi nhận là loại tài sản tài chính nào thì khoản đầu tư trái phiếu đều được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Giá trị hợp lý của trái phiếu thường được tính dựa trên tham chiếu giá trị giao dịch trên sàn giao dịch hoặc giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác tương tự (nếu có), hay chiết khấu luồng tiền được phân tích. Điều này phụ thuộc vào chênh lệch giữa lãi suất doanh nghiệp trên trái phiếu và lãi suất thực của thị trường. Theo đó mà khoản đầu tư có thể gọi là đầu tư trái phiếu ngang giá, đầu tư trái phiếu có phụ trội và đầu tư trái phiếu có chiết khấu: (i) Trái phiếu ngang giá trong trường hợp lãi suất danh nghĩa bằng lãi suất thị trường thực tế; (ii) Trái phiếu có phụ trội trong trường hợp lãi suất danh nghĩa cao hơn lãi suất thị trường thực tế; (iii) Trái phiếu có chiết khấu trong trường hợp lãi suất danh nghĩa thấp hơn lãi suất thị trường thực tế.

Chẳng hạn ở ví dụ 1: Giá trị hợp lý của trái phiếu là:

$$\frac{750.000}{(1 + 0,1)^1} + \frac{750.000}{(1 + 0,1)^2} + \frac{750.000}{(1 + 0,1)^3} + \frac{750.000}{(1 + 0,1)^4} + \frac{750.000 + 10.000.000}{(1 + 0,1)^5} = 9.052.300$$

Trong trường hợp này, giá trị hợp lý của trái phiếu là 9.052.300, kế toán ghi nhận tại thời điểm đầu tư ban đầu là:

Nợ TK Đầu tư chứng khoán kinh doanh/đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: 9.052.300

Có TK Tiền:
9.052.300

Ngoài ra, trong quá trình đầu tư tài chính có thể phát sinh các chi phí liên quan như chi phí môi giới, thuế, lệ phí,... kế toán ghi nhận vào giá gốc của khoản đầu tư.

3.1.2. Đo lường và ghi nhận sau thời điểm ban đầu và xử lý chênh lệch

a) Đối với khoản đầu tư trái phiếu ghi nhận là chứng khoán kinh doanh

Theo [4], sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Cuối kỳ, kế toán phải đánh giá lại giá trị của các tài sản này theo giá thị trường và thông qua việc lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh để phản ánh giá trị thuần của khoản đầu tư này. Khoản dự phòng cần lập được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ của doanh nghiệp, kế toán ghi:

Nợ TK Chi phí tài chính

Có TK Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

b) Đối với khoản đầu tư trái phiếu ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Theo [4], sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc phân bổ. Nếu doanh nghiệp đầu tư với giá mua ban đầu bằng mệnh giá, khoản giá gốc sẽ không ảnh hưởng trong suốt thời gian đầu tư trái phiếu (trừ trường hợp nhận lãi dồn tích của giai đoạn trước đầu tư); Nếu doanh nghiệp đầu tư trái phiếu có chiết khấu hoặc phụ trội, giá gốc sẽ bị thay đổi khi phân bổ chiết khấu (làm tăng giá gốc) và phân bổ phụ trội (làm giảm giá gốc). Việc phân bổ chiết khấu trái phiếu hoặc phụ trội trái phiếu có thể thực hiện theo hai phương pháp là phương pháp đường thẳng và phương pháp lãi thực

Theo phương pháp đường thẳng: Theo đó khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt thời gian đầu tư trái phiếu.

Ví dụ: khoản chiết khấu ở ví dụ 1 được phân bổ theo phương pháp đường thẳng như sau:

Bảng 2. Bảng phân bổ chiết khấu theo phương pháp đường thẳng

Đơn vị tính: đồng

Năm	Số dư đầu năm	Lãi trái phiếu	Chiết khấu phân bổ	Thu nhập lãi	Số dư cuối năm
(1)	(2)	(3)= 10.000.000*7,5%	(4)= 947.700/5	(5)= (2)*10%	(6)= (2)+(4)
1	9.052.300	750.000	189.540	939.540	9.241.840
2	9.241.840	750.000	189.540	939.540	9.431.380

3	9.431.380	750.000	189.540	939.540	9.620.920
4	9.620.920	750.000	189.540	939.540	9.810.460
5	9.810.460	750.000	189.540	939.540	10.000.000

Theo đó, hàng năm kế toán điều chỉnh tăng giá gốc khoản đầu tư như sau:

Nợ TK đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: 189.540
 Có TK doanh thu tài chính: 189.540

Theo phương pháp lãi suất thực: Theo đó khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ là phần chênh lệch giữa thu nhập lãi và số tiền lãi thực từ trái phiếu. Trong đó:

Chiết khấu phân bổ = Thu nhập lãi – Lãi trái phiếu
 Phụ trội phân bổ = Lãi trái phiếu – Thu nhập lãi

Ví dụ: khoản chiết khấu ở ví dụ 1 được phân bổ theo phương pháp đường thẳng như sau:

Bảng 3. Bảng phân bổ chiết khấu theo phương pháp lãi suất thực

Đơn vị tính: đồng

Năm	Số dư đầu năm	Lãi trái phiếu	Thu nhập lãi	Phân bổ chiết khấu	Số dư cuối năm
(1)	(2)	(3)= 10.000.000*7,5%	(4)= (2)*10%	(5)= (3)+(4)	(6)= (2) + (5)
1	9.052.300	750.000	905.230	155.230	9.207.530
2	9.207.530	750.000	920.753	170.753	9.378.283
3	9.378.283	750.000	937.828	187.828	9.566.111
4	9.566.111	750.000	956.611	206.611	9.772.722
5	9.772.722	750.000	977.272	227.272	10.000.000

Theo đó, mỗi năm kế toán điều chỉnh tăng giá gốc khoản đầu tư dựa vào giá trị phân bổ khác nhau ở mỗi năm:

Năm thứ nhất:
 Nợ TK đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: 155.230
 Có TK doanh thu tài chính: 155.230

Năm thứ hai:
 Nợ TK đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: 170.753
 Có TK doanh thu tài chính: 170.753

Các năm còn lại, kế toán ghi nhận tương tự như năm thứ nhất và năm thứ hai.

Trái ngược với đầu tư trái phiếu có chiết khấu, thì khi đầu tư trái phiếu có phụ trội, dựa vào giá trị phụ trội phân bổ theo phương pháp đường thẳng hoặc lãi suất thực, kế toán ghi giảm giá trị khoản đầu tư theo định kì:

Nợ TK chi phí tài chính: Giá trị phụ trội phân bổ từng kì
 Có TK đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị phụ trội phân bổ từng kì

Theo [4], tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khi có các bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được (như bên phát hành công cụ mất khả năng thanh toán, phá sản...), kế toán phải đánh giá khả năng, xác định giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi

được. Nếu khoản tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, kế toán phải ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK Chi phí tài chính
 Có TK Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
c) Về khoản lãi được hưởng từ trái phiếu

Đối với khoản lãi thu được từ khoản đầu tư trái phiếu, kế toán cần phân biệt khoản lãi này là của giai đoạn trước đầu tư hay của giai đoạn sau đầu tư: (i) Nếu là lãi của giai đoạn trước đầu tư, kế toán ghi giảm giá gốc khoản đầu tư; (ii) Nếu là lãi của giai đoạn sau đầu tư, kế toán ghi tăng doanh thu hoạt động tài chính. Bút toán ghi nhận như sau:

Nợ TK Tiền/Phải thu
 Có TK đầu tư chứng khoán kinh doanh/nắm giữ đến ngày đáo hạn

Có TK doanh thu tài chính

3.1.3. Ghi nhận tại thời kết thúc nắm giữ trái phiếu

Trường hợp kết thúc nắm giữ khoản đầu tư trái phiếu do chuyển nhượng, kế toán phản ánh khoản chênh lệch giữa giá bán và giá gốc khoản đầu tư trái phiếu vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính:

Nợ TK Tiền
 Nợ TK Chi phí tài chính hoặc Doanh thu tài chính
 Có TK đầu tư tài chính

Trường hợp kết thúc nắm giữ khoản đầu tư trái phiếu do đáo hạn, kế toán ghi:

Nợ TK Tiền
 Có TK đầu tư tài chính

3.2. Trình bày khoản đầu tư trái phiếu

Trình bày giá gốc khoản đầu tư trái phiếu

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, giá gốc khoản đầu tư vào trái phiếu được kế toán căn cứ vào thời gian thu hồi để trình bày trên báo cáo tài chính ở chỉ tiêu thích hợp:

(i) Đối với các khoản đầu tư trái phiếu với mục đích kinh doanh nhưng có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua được trình bày trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền” (mã số 112).

(ii) Đối với các khoản đầu tư trái phiếu với mục đích kinh doanh hoặc mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn nhưng có thời gian đáo hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng được trình bày trong chỉ tiêu “Đầu tư tài chính ngắn hạn” (mã số 120), chi tiết ở mục Chứng khoán kinh doanh (Mã số 121) hoặc Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 123).

(iii) Đối với các khoản đầu tư trái phiếu với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn nhưng có thời gian đáo hạn trên 12 tháng được trình bày trong chỉ tiêu “Đầu tư tài chính dài hạn” (mã số 250), chi tiết ở mục Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 255).

Trình bày lãi/lỗ từ đầu tư trái phiếu

Theo [4], các khoản lãi, lỗ liên quan đến đầu tư trái phiếu đều được hạch toán vào doanh thu tài chính hoặc chi

phí tài chính và trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trừ trường hợp lãi của giai đoạn trước đầu tư - ghi giảm giá gốc).

3.3. Thuyết minh đầu tư trái phiếu

Theo [3], khi phân loại khoản đầu tư trái phiếu là Chứng khoán kinh doanh, doanh nghiệp cần:

- (i) Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của khoản đầu tư trái phiếu tại ngày báo cáo;
- (ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư trái phiếu ở thời điểm cuối kỳ và những thay đổi về giá trị hợp lý trong kỳ do thay đổi về rủi ro tín dụng của tài sản tài chính;

Trường hợp, doanh nghiệp tiến hành phân loại lại khoản đầu tư trái phiếu đó thì cần trình bày giá trị khoản đầu tư trái phiếu sau khi được phân loại lại, nguyên nhân và ảnh hưởng của việc phân loại lại khoản đầu tư này tới Báo cáo tài chính.

4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Mặc dù cho đến nay, Bộ Tài chính chưa ban hành chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính nhưng những quy định trong Thông tư số 200/2014/TT-BTC về việc đo lường, ghi nhận công cụ tài chính và Thông tư số 210/2009/TT-BTC về việc trình bày các công cụ tài chính đã tương đối phù hợp với IFRS về công cụ tài chính so với quy định của IFRS cho thấy sự tương đồng trong việc phân loại để ghi nhận đối với khoản đầu tư trái phiếu đã tương đối đồng nhất thông qua việc doanh nghiệp xác định ngay khoản đầu tư đó là “Chứng khoán kinh doanh” hay là “Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”. Trong đó, khoản chứng khoán kinh doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp lý thông qua việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán (nếu có), còn khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo nguyên giá phân bổ.

Tuy nhiên còn một số điểm chưa tương đồng giữa quy định ở Việt Nam với IFRS như:

- (i) Khoản đầu tư ghi nhận theo giá trị hợp lý chênh lệch ghi nhận vào báo cáo toàn diện khác (FVOCI) chưa được đề cập trong Thông tư số 200/2014/TT-BTC.
- (ii) Việc phân bổ khoản chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị thu hồi đối với trường hợp ghi nhận theo giá gốc phân bổ đối với đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC có thêm cách phân bổ theo phương pháp đường thẳng nhằm đơn giản hóa quá trình tính toán và hạch toán.

(iii) Phần lãi/lỗ từ tài sản tài chính đối với tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thì theo IFRS doanh nghiệp có thể lựa chọn trình bày trên báo cáo lãi lỗ hoặc trên báo cáo thu nhập tổng hợp khác, nhưng đối với các doanh nghiệp Việt Nam áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC, thì toàn bộ lãi/lỗ trong các trường hợp đều được trình bày vào báo cáo chung là Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Theo lộ trình của Bộ Tài chính, trong những năm sắp tới, các doanh nghiệp sẽ tự nguyện và dần bắt buộc áp dụng

IFRSs. Cho đến thời điểm này, các doanh nghiệp chứng khoán đã có những quy định cụ thể đồng nhất với IFRSs, nhưng đối với các doanh nghiệp nói chung chưa có hướng dẫn thực hiện một cách chi tiết. Do vậy, trong thời gian tới ngoài việc ban hành các quy định thống nhất áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp, Bộ Tài chính cần ban hành các văn bản hướng dẫn chi tiết hơn giúp doanh nghiệp thuận lợi trong quá trình vận dụng các văn bản đó. Ngoài ra, các cơ sở đào tạo cũng cần tăng cường giảng dạy các nội dung về IFRS để quá trình thực hiện sau này của sinh viên khi ra trường không bị ngỡ và khó khăn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Decree No. 163/2018/ND-CP dated 04/12/2018 Issuance of Corporate Bonds.
- [2]. Ministry of Finance, 2011. *26 chuan muc ke toan Virt Nam*. Labour Publishing House, Hanoi.
- [3]. Circular No. 210/2009/TT-BTC dated 06/11/2009 guiding the application of international accounting standards on presentation of financial statements and disclosures of financial instruments
- [4]. Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 guidelines for accounting policies for enterprises.
- [5]. Nguyen The Loc, 2010. *Ap dung chuan muc ke toan quoc te - Cac van de chuyen sau ve bao cao tai chinh*. Phuong Dong Publishing House, Hochiminh City.
- [6]. O'Sullivan Arthur, Sheffrin Steven M., 2003. *Economics: Principles in action*. Upper Saddle River, New Jersey 07458: Pearson Prentice Hall, p.197-507.
- [7]. University of Economics Ho Chi Minh City, 2017. *Giao trinh Ke toan tai chinh - quyen 2..*
- [8]. https://www.deloitteifrslearning.com/moduleDisclaimer.asp?id=ifrs9_v2015
- [9]. <https://www.ifrs.org/issued-standards/list-of-standards/ifrs9-financial-instruments>
- [10]. <https://www.ifrs.org/issued-standards/list-of-standards/ias-39-financial-instruments-recognition-and-measurement/>
- [11]. <https://www.ifrs.org/issued-standards/list-of-standards/ias-32-financial-instruments-presentation/>
- [12]. <https://www.ifrs.org/issued-standards/list-of-standards/ifrs-7-financial-instruments-disclosures/>

AUTHOR INFORMATION

Nguyen Thi Xuan Hong

Faculty of Accounting - Auditing, Hanoi University of Industry